

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 573 /CBTT-XNK

An Giang, ngày 17 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
- Điện thoại liên hệ: 0297 3863491 Fax: 0297 3862309
- Email: info@kigimex.com.vn Website:kigimex.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

3. BCTC quý 01/năm 2026

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

4. Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/4/2026 tại đường dẫn <https://www.kigimex.com.vn/>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 01/2026

- Văn bản giải trình số 572

/CV-XNK ngày 17/4/2026.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Thị Thanh Nguyệt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 57.2./CV-XNK
"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
tại báo cáo tài chính quý 1/2026"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

An Giang, ngày 17 tháng 4 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Rạch giá, Tỉnh An Giang
- Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
- Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ tại báo cáo tài chính quý 1/2026 như sau:

ĐVT: đồng

| TT | Chỉ tiêu | Quý 1/2025 | Quý 1/2026 | So Quý 1/2025 | | Ghi chú |
|----|--------------------|---------------|---------------|---------------|---------|---------|
| | | | | Chênh lệch | Tỷ lệ | |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế | 3.661.760.213 | 4.542.498.516 | 880.738.303 | 124,05% | |

Quý 1/2026, Công ty đã thực hiện triển khai tốt công tác thu mua, sản xuất vụ đông xuân, tiếp tục kiểm soát, quản lý tốt các khoản chi phí và triển khai thực hiện hoàn thành các hợp đồng bán ra có hiệu quả. Lợi nhuận sau thuế quý 1/2026 lãi 4,54 tỷ đồng, tăng 24,05% so cùng kỳ năm 2025, nguyên nhân chủ yếu đến từ mức tăng lợi nhuận của ngành hàng xăng dầu so cùng kỳ, do Công ty cân đối tốt lượng tồn kho và tận dụng được cơ hội tăng giá thời điểm cuối tháng 3/2026.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính : VND

| Tên chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 765.741.142.299 | 487.920.895.644 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 226.826.707.463 | 63.000.304.273 |
| 1. Tiền | 111 | | 211.826.707.463 | 33.000.304.273 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124 | | 0 | 0 |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) | 126 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 44.369.474.296 | 80.572.523.330 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 9.545.884.314 | 77.306.306.134 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 35.087.086.641 | 3.445.289.197 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.4 | 178.350.025 | 262.774.683 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | V.6 | (441.846.684) | (441.846.684) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | V.5 | 0 | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 429.283.870.861 | 233.170.838.952 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 445.477.295.405 | 249.364.263.496 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | (16.193.424.544) | (16.193.424.544) |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn | 150 | V.12 | 0 | 0 |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | 0 | 0 |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | 0 | 0 |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) | 153 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 65.261.089.679 | 111.177.229.089 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.14 | 3.136.564.428 | 903.561.845 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 62.119.373.394 | 110.273.547.244 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | V.19 | 5.151.857 | 120.000 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | V.15 | 0 | 0 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 161.125.127.390 | 169.719.261.019 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 75.000.000 | 75.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3 | 0 | 0 |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.4 | 75.000.000 | 75.000.000 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | V.6 | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 116.691.542.550 | 123.184.082.275 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 116.584.475.883 | 123.065.015.608 |
| - Nguyên giá | 222 | | 480.259.905.482 | 480.341.015.482 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (363.675.429.599) | (357.275.999.874) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 107.066.667 | 119.066.667 |
| - Nguyên giá | 228 | | 120.000.000 | 120.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (12.933.333) | (933.333) |
| III. Tài sản sinh học dài hạn | 230 | V.12 | 0 | 0 |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | 0 | 0 |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | 0 | 0 |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 234 | | 0 | 0 |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*) | 235 | | 0 | 0 |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | 0 | 0 |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) | 238 | | 0 | 0 |
| IV. Bất động sản đầu tư | 240 | V.13 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 241 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | V.8 | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | 0 | 0 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | 0 | 0 |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 43.002.196.533 | 45.103.790.437 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.14 | 43.002.196.533 | 45.103.790.437 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | V.26 | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | V.15 | 0 | 0 |

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200) | 280 | | 926.866.269.689 | 657.640.156.663 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 647.821.129.155 | 383.137.514.645 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 642.178.829.155 | 379.695.214.645 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.17 | 30.429.389.726 | 99.494.322.997 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 167.880.130.020 | 34.081.350.872 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | V.18 | 0 | 0 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.19 | 1.227.204.629 | 2.946.267.924 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 10.558.370.503 | 18.499.352.232 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.20 | 31.042.314.528 | 25.509.371.893 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | V.22 | 863.181.818 | 0 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.21 | 256.080.351 | 113.752.489 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.16 | 382.201.116.000 | 180.386.828.658 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | V.25 | 16.682.000.000 | 16.682.000.000 |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.039.041.580 | 1.981.967.580 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | 0 | 0 |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.642.300.000 | 3.442.300.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.17 | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | V.19 | 0 | 0 |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | V.20 | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | V.22 | 0 | 0 |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | V.21 | 0 | 0 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.16 | 5.642.300.000 | 3.442.300.000 |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | V.25 | 0 | 0 |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | 0 | 0 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.27 | 279.045.140.534 | 274.502.642.018 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.27.b | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 0 | 0 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |

| Tên chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.27.e | 5.721.783.837 | 5.721.783.837 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.27.a | 19.023.356.697 | 14.480.858.181 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 14.480.858.181 | 0 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 4.542.498.516 | 14.480.858.181 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 926.866.269.689 | 657.640.156.663 |

An Giang, Ngày 14. tháng 04. năm 2026

Người Lập

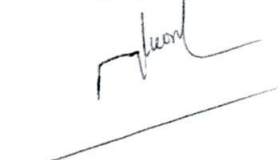
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Điệp

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



Dương Thị Thanh Nguyệt

1989
HÀU
G
KIÊN GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 Năm 2026

Đơn vị tính : VND

| Tên chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này | |
|--|-------|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 628.243.408.187 | 1.370.298.384.458 | 628.243.408.187 | 1.370.298.384.458 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 628.243.408.187 | 1.370.298.384.458 | 628.243.408.187 | 1.370.298.384.458 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 526.683.317.925 | 1.235.051.244.705 | 526.683.317.925 | 1.235.051.244.705 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 101.560.090.262 | 135.247.139.753 | 101.560.090.262 | 135.247.139.753 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | | 4.089.260.238 | 11.067.413.055 | 4.089.260.238 | 11.067.413.055 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | | 2.675.317.161 | 18.422.806.887 | 2.675.317.161 | 18.422.806.887 |
| - Trong đó : Chi phí đi vay | 24 | | 1.255.738.852 | 7.929.457.281 | 1.255.738.852 | 7.929.457.281 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 90.475.630.815 | 114.535.447.686 | 90.475.630.815 | 114.535.447.686 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 7.100.356.235 | 8.053.378.523 | 7.100.356.235 | 8.053.378.523 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)} | 30 | | 5.398.046.289 | 5.302.919.712 | 5.398.046.289 | 5.302.919.712 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 283.326.577 | 99.828.781 | 283.326.577 | 99.828.781 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 3.249.721 | 825.548.227 | 3.249.721 | 825.548.227 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 280.076.856 | (725.719.446) | 280.076.856 | (725.719.446) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 5.678.123.145 | 4.577.200.266 | 5.678.123.145 | 4.577.200.266 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.135.624.629 | 915.440.053 | 1.135.624.629 | 915.440.053 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | 0 | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 4.542.498.516 | 3.661.760.213 | 4.542.498.516 | 3.661.760.213 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 179 | 144 | 179 | 144 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Điệp

An Giang, Ngày 11 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

| Tên chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|---------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | | 5.678.123.145 | 4.577.200.266 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 7.831.539.725 | 7.521.809.756 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (1.174.184.833) | 7.970.105.241 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (610.355.356) | (18.685.478) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.255.738.852 | 7.929.457.281 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 12.980.861.533 | 27.979.887.066 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 84.066.596.735 | (26.730.325.307) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (196.113.031.909) | (682.166.063.316) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 63.185.085.207 | 282.851.840.355 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (131.408.679) | (878.615.415) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (1.138.583.352) | (7.270.325.296) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.825.612.168) | (7.204.459.514) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (942.926.000) | (191.843.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (40.919.018.633) | (413.609.904.627) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.064.998.333) | (299.000.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 274.001.667 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 359.778.347 | 18.685.478 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (431.218.319) | (280.314.522) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 475.428.282.250 | 1.779.213.605.613 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (270.320.041.908) | (1.240.143.294.591) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 205.108.240.342 | 539.070.311.022 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 163.758.003.390 | 125.180.091.873 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 63.000.304.273 | 22.096.855.325 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 68.399.800 | (49.905.083) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 226.826.707.463 | 147.227.042.115 |

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

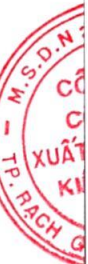
Trần Thị Diệp

An Giang, Ngày 11 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Dương Thị Thanh Nguyệt

Dương Thị Thanh Nguyệt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1/2026

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (nay đã sáp nhập và trở thành Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp lần đầu ngày 07/11/2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 22 ngày 06/01/2026.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 22 ngày 06/01/2026 là 254.300.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCOM.

Mã cổ phiếu: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt, dịch vụ, Cửa hàng trung bày và kinh doanh thực phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Các đơn vị phụ thuộc Công ty tại ngày 31/03/2026 gồm:

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang 25 Vũ Tông Phan, phường Bình Trung, thành phố Hồ Chí Minh

| | |
|--|--|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 đường Ngô Thời Nhiệm, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Tập đoàn 4, Ấp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng | Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Tuy, tỉnh An Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận | Tổ 1, Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang. |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông | Tổ 4, Ấp Hòn Chông, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang. |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình | 44 đường Ngô Thời Nhiệm, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang. |

7. Số lượng lao động tại thời điểm cuối niên độ:

Tổng số lao động trong sổ lương tại thời điểm báo cáo là 277 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính này.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính:

a. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

110
TY
AN
P KH
IAN
INH

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

b. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/03/2026.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/03/2026.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

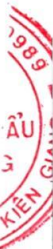
Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định căn cứ theo lãi suất quy định trong các hợp đồng tín dụng ký với các ngân hàng. Chi phí lãi vay được ghi nhận theo phương pháp lãi suất thực tế trên dư nợ vay thực tế trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:



Công ty hiện không phát sinh các khoản đầu tư tài chính đáng kể. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (nếu có) được ghi nhận theo giá gốc và thu nhập lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo thời gian phát sinh thực tế.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho. Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu sử dụng chung được phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí theo sản lượng sản xuất thực tế hoặc theo định mức tiêu hao.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn: Không phát sinh

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính: Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính, phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

- Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư: Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư, phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học:

- Nguyên tắc ghi nhận: Tài sản sinh học được ghi nhận theo được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- *Dự phòng tổn thất:* Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ, phải trích lập dự phòng tổn thất.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận theo bản chất kinh tế của hợp đồng hợp đồng. Công ty ghi nhận tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí tương ứng với quyền lợi, nghĩa vụ theo thỏa thuận trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương đương với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm liên quan.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả người bán là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, (gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên kết).

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chờ phân bổ phản ánh các khoản tiền nhận trước từ khách hàng mà đơn vị chưa hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ tương ứng. Khoản này được trình bày là Nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ dần vào doanh thu thuần dựa trên thời gian sử dụng, thời hạn hợp đồng hoặc tiến độ thực hiện công việc thực tế.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp bảng cân đối kế toán đối với các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Tài sản thuế hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và sẽ giảm đi nếu không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Bao gồm các khoản tiền vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: 0%.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu chuyển đổi được phân bổ tại thời điểm phát hành thành cấu phần nợ phải trả và cấu phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn cổ phiếu). Cấu phần nợ được xác định theo giá trị hiện tại của các dòng tiền trong tương lai, chiết khấu theo lãi suất thị trường của công cụ nợ tương đương không có quyền chuyển đổi. Cấu phần vốn là phần giá trị còn lại sau khi trừ cấu phần nợ khỏi tổng giá trị phát hành.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tài chính sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt mức chia cổ tức.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:



Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (các mặt hàng lương thực như lúa gạo, cá cơm và các mặt hàng xăng, dầu, dầu nhờn) và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ theo đúng quy định của hợp đồng kinh tế và chính sách bán hàng của công ty

Thời điểm ghi nhận: Các khoản giảm trừ được ghi nhận đồng thời với việc giảm doanh thu tại thời điểm phát sinh. Trường hợp các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm ghi nhận doanh thu nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo (nếu là sự kiện điều chỉnh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm).

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

007
GTY
PHÂN
HẬP
N GI
- T

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo **nguyên tắc phù hợp và cơ sở dồn tích**.

- **Chi phí bán hàng:** Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ (bao gồm chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, khấu hao TSCĐ, bảo hành sản phẩm, dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác).

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn doanh nghiệp (bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, thuê, phí và lệ phí, chi phí dự phòng và các dịch vụ mua ngoài khác).

Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí, có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ và được **kết chuyển toàn bộ** để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo, không thực hiện vốn hóa vào giá trị hàng tồn kho.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Việc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư (BĐSDT) được thực hiện khi tài sản hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng, lạc hậu về kỹ thuật hoặc không còn phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Nguyên tắc ghi nhận: Khi thanh lý, nhượng bán, doanh nghiệp thực hiện xóa sổ tài sản và ghi giảm nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế.

Xác định kết quả: Thu nhập từ việc nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào **Thu nhập khác**. Giá trị còn lại của tài sản và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào **Chi phí khác**.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả: Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn; Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính.

Đơn vị tính: VNĐ



1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng | Cuối kỳ (31/03/2026) | Đầu năm (01/01/2026) |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Tiền mặt | 225.886.000 | 362.451.000 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn | 211.600.821.463 | 32.637.853.273 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Tương đương tiền | 15.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cộng | 226.826.707.463 | 63.000.304.273 |

2. Các khoản đầu tư tài chính:

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ (31/03/2026) | | | Đầu năm (01/01/2026) | | |
|------------------------------------|-------------------------|----------------|------------------|-------------------------|----------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

3. Phải thu của khách hàng:

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ (31/03/2026) | | Đầu năm (01/01/2026) | |
|--|-------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 9.516.184.314 | 199.757.000 | 77.306.306.134 | 199.757.000 |
| - Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của | | | | |
| + Sikakroabea Co.LTD | | | 33.806.775.111 | |
| + Louis Dreyfus Company Asia Pte LTD | | | 16.508.804.473 | |
| + Olam Global Agri Pte Ltd | | | 11.549.535.896 | |
| + Akila Trading (PTY) Ltd | 4.946.250.563 | | 6.014.190.664 | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | | | |
| + AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporatioa | | | 4.221.986.254 | |
| + Các khoản phải thu khách hàng khác | 4.569.933.751 | 199.757.000 | 5.205.013.736 | 199.757.000 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| + Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông). | 29.700.000 | | | |
| Cộng | 9.516.184.314 | 199.757.000 | 77.306.306.134 | 199.757.000 |

Trong đó công nợ phải thu khách hàng : Nợ khó đòi tại 31/03/2026: 199.757.000 đồng
 + Cty TNHH Mỹ Nghi là 129.757.000 đồng
 + Cty TNHH Tâm Hùng là 70.000.000 đồng
 Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 199.757.000 đồng.

4. Phải thu khác:

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ (31/03/2026) | | Đầu năm (01/01/2026) | |
|--|-------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 178.350.025 | 126.350.025 | 262.774.683 | 126.350.025 |
| - Phải thu CBCNV | 52.000.000 | | 113.000.000 | |
| - Lãi tiền gửi | | | 23.424.658 | |
| - Phải thu khác (nợ khó đòi) | 126.350.025 | 126.350.025 | 126.350.025 | 126.350.025 |
| - Phải thu khác | | | | |
| b) Dài hạn | 75.000.000 | | 75.000.000 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 75.000.000 | | 75.000.000 | |
| c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát | | | | |
| Cộng | 253.350.025 | 126.350.025 | 337.774.683 | 126.350.025 |

5. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

6. Nợ xấu:

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ (31/03/2026) | | | Đầu năm (01/01/2026) | | |
|---|-------------------------|------------------------|--------------|-------------------------|--------------------|--------------|
| | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 441.846.684 | 0 | | 441.846.684 | 0 | |
| + Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo | 129.757.000 | 0 | PHKH | 129.757.000 | 0 | PHKH |
| + Cty TNHH Tâm Hùng | 70.000.000 | 0 | PHKH | 70.000.000 | 0 | PHKH |
| + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân | 65.739.659 | 0 | TTCNB | 65.739.659 | 0 | TTCNB |
| + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo | 50.000.000 | 0 | TTCNB | 50.000.000 | 0 | TTCNB |
| + Cty TNHH Hoàng Mỹ, RG | 51.385.725 | 0 | PTK | 51.385.725 | 0 | PTK |
| + DNTN Mê Linh, An Giang | 40.808.300 | 0 | PTK | 40.808.300 | 0 | PTK |
| + DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng) | 34.156.000 | 0 | PTK | 34.156.000 | 0 | PTK |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | | | | | | |
| Cộng | 441.846.684 | 0 | | 441.846.684 | 0 | |



7. Hàng tồn kho:

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ (31/03/2026) | | Đầu năm (01/01/2026) | |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | 793.454.577 | | 3.727.314.815 | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 302.428.288.779 | (6.952.742.122) | 122.508.707.940 | (6.952.742.122) |
| - Công cụ, dụng cụ | 19.395.802.993 | | 17.801.819.962 | |
| - Sản phẩm | 40.027.964.475 | (1.541.974.028) | 28.251.764.901 | (1.541.974.028) |
| - Hàng hóa | 82.831.784.581 | (7.698.708.394) | 77.074.655.878 | (7.698.708.394) |
| Cộng | 445.477.295.405 | (16.193.424.544) | 249.364.263.496 | (16.193.424.544) |

8. Tài sản dở dang dài hạn:

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ (31/03/2026) | | Đầu năm (01/01/2026) | |
|---|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| (chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường) | | | | |
| Cộng | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB) | | | | |
| - Mua sắm | | | | |
| - XDCB | | | | |
| + Mở rộng sân phơi, nhà ở CN XN Cá Cơm (Dự án đang tạm ngưng thực hiện) | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ | | | | |
| - Nâng cấp cải tạo TSCĐ | | | | |
| Cộng | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 |

N: 17
 CÔNG
 CỔ P
 TẤT N
 KIỂM
 H GIÁ

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị DC quản lý | TSCĐ HH khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 228.770.792.435 | 164.874.210.684 | 83.875.507.687 | 1.248.750.830 | 1.571.753.846 | 480.341.015.482 |
| - Mua trong kỳ | | 1.339.000.000 | | | | 1.339.000.000 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | 351.184.000 | | | 351.184.000 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 100.110.000 | 1.320.000.000 | | | 1.420.110.000 |
| - Giảm khác | | | 351.184.000 | | | 351.184.000 |
| Số dư cuối kỳ | 228.770.792.435 | 166.113.100.684 | 82.555.507.687 | 1.248.750.830 | 1.571.753.846 | 480.259.905.482 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 165.002.791.306 | 120.544.628.487 | 69.269.680.517 | 937.702.199 | 1.521.197.365 | 357.275.999.874 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.934.124.302 | 3.577.106.195 | 1.265.714.022 | 36.493.716 | 6.101.490 | 7.819.539.725 |
| - Tăng khác | | | 303.091.269 | | | 303.091.269 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 100.110.000 | 1.320.000.000 | | | 1.420.110.000 |
| - Giảm khác | | | 303.091.269 | | | 303.091.269 |
| Số dư cuối kỳ | 167.936.915.608 | 124.021.624.682 | 69.215.394.539 | 974.195.915 | 1.527.298.855 | 363.675.429.599 |
| Giá trị còn lại | | | | | | - |
| - Tại ngày đầu năm | 63.768.001.129 | 44.329.582.197 | 14.605.827.170 | 311.048.631 | 50.556.481 | 123.065.015.608 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 60.833.876.827 | 42.091.476.002 | 13.340.113.148 | 274.554.915 | 44.454.991 | 116.584.475.883 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 81.008.396.278 đồng.

- Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên: không

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Nguyên giá 119.946.618.921 đồng.

- TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Nguyên giá 17.782.588.267 đồng; Giá trị còn lại: 1.687.164.989 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

010
 3 TY
 HÂN
 IẬP K
 GIA
 - TIV

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền tác giả | Quyền sở hữu công nghiệp | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|---------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 0 | 0 | 0 | 120.000.000 | 0 | 120.000.000 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | 0 |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | | 0 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm | 0 | 0 | 0 | 120.000.000 | 0 | 120.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | 0 |
| Số dư đầu năm | 0 | 0 | 0 | 933.333 | 0 | 933.333 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | 12.000.000 | | 12.000.000 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 12.933.333 | 0 | 12.933.333 |
| Giá trị còn lại | | | | | | 0 |
| - Tại ngày đầu năm | 0 | 0 | 0 | 119.066.667 | 0 | 119.066.667 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 107.066.667 | 0 | 107.066.667 |

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

12. Tài sản sinh học.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư.

0985
HỮU
NG
H KIP

14. Chi phí chờ phân bổ:

| Khoản mục | Cuối kỳ (31/03/2026) | Đầu năm (01/01/2026) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi) | 3.136.564.428 | 903.561.845 |
| - Chi phí bao bì | 211.012.979 | - |
| - Chi phí sửa chữa | 351.695.668 | 158.262.514 |
| - Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu | 839.538.282 | 643.289.599 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 65.714.283 | - |
| - Chi phí theo sản lượng (bốc xếp, đổ học, gia công chờ xuất,..) | 294.592.724 | 42.170.566 |
| - Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê) | 938.621.322 | - |
| - Chi phí vận chuyển | 277.047.500 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 158.341.670 | 59.839.166 |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi) | 43.002.196.533 | 45.103.790.437 |
| - Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng | | 33.763.333 |
| - Chi phí bao bì | 82.083.334 | 407.683.974 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | | 102.880.406 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | | 387.854.429 |
| - Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê) | 42.920.113.199 | 44.171.608.295 |
| Cộng | 46.138.760.961 | 46.007.352.282 |

15. Tài sản khác:

| Khoản mục | Cuối kỳ (31/03/2026) | Đầu năm (01/01/2026) |
|---|-------------------------|-------------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| Cộng | 0 | 0 |

16. Vay và nợ thuê tài chính:

| Khoản mục | Cuối kỳ (31/03/2026) | Trong kỳ | | Đầu năm (01/01/2026) |
|---|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| a)Vay ngắn hạn | 382.201.116.000 | 473.228.282.250 | 271.413.994.908 | 180.386.828.658 |
| -Vay ngắn hạn | 380.141.716.000 | 473.228.282.250 | 270.705.594.908 | 177.619.028.658 |
| <i>(Chi tiết theo đối tượng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)</i> | | | | |
| + BIDV Phú Quốc | 196.132.894.400 | 254.168.880.600 | 235.655.014.858 | 177.619.028.658 |
| + Vietcombank KG | 143.404.712.600 | 178.330.552.650 | 34.925.840.050 | |
| -Vay dài hạn đến hạn trả | 2.059.400.000 | | 708.400.000 | 2.767.800.000 |
| b) Vay dài hạn | 5.642.300.000 | 2.200.000.000 | | 3.442.300.000 |
| c) Các khoản vay từ các bên liên quan | | | | |
| Cộng | 387.843.416.000 | 475.428.282.250 | 271.413.994.908 | 183.829.128.658 |

Chi tiết nợ vay:

| Bên cho vay | Số HĐ/KUNN | Lãi suất (% /năm) | Số dư nợ gốc CK | Phương thức đảm bảo tiền vay |
|---|------------|-------------------|------------------------|---|
| Vietcombank KG - VNĐ | 2 | 7,30% | 21.723.620.600 | Thế chấp TS và hàng TK |
| Vietcombank KG - USD | 6 | 4,20% | 121.681.092.000 | Thế chấp TS và hàng TK |
| BIDV Phú Quốc - VNĐ | 3 | 4,00% | 12.692.611.400 | Thế chấp TS và hàng TK |
| BIDV Phú Quốc - USD | 10 | 4,20% | 183.440.283.000 | Thế chấp TS và hàng TK |
| MB-CN Cần Thơ - USD | 1 | 4,70% | 12.073.620.000 | Quyền đòi nợ từ các HĐXK do MB-CN Cần Thơ tài trợ |
| VPBank - USD | 2 | 4,60% | 28.530.489.000 | Quyền đòi nợ từ các HĐXK do VPBank tài trợ |
| BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn: 1) Xe Toyota Fortuner TGN166L-SDTSKU năm 2022 2) Xe Kia Carnival 3.5g Signature 7S năm 2023 3) Vay đầu tư MMTB tại XN An Hoà (HT máy tách màu, Máy nén khí, Thiết bị phụ trợ, HT Băng tải) 4) Vay đầu tư MMTB tại XN Vĩnh Thắng và XN An Hoà (Năm 2025) 5) Vay đầu tư MMTB tại 5 XNLT: An Hoà, Tân Phú, Thạnh Hưng, Vĩnh Thắng, Sơn Thuận (Năm 2026) | 05 | 8,5% -> 10,5% | 7.701.700.000 | Thế chấp TS |
| Cộng | | | 387.843.416.000 | |

d) Các khoản nợ thuê tài chính: không

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán: không



17. Phải trả người bán:

| Khoản mục | Cuối kỳ (31/03/2026) | Đầu năm (01/01/2026) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 30.414.154.726 | 94.790.322.997 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | | |
| + Cty Cổ phần Hoàng Minh Nhật | | 72.000.000.000 |
| + Công Ty Cổ Phần Tân Trường Thịnh | 3.777.321.780 | 15.483.760.686 |
| + Doanh Nghiệp Tư Nhân Tân Việt Hoà III | 5.466.800.000 | |
| + Cty TNHH MTV Năm Lực- Cái Bè | 5.241.655.000 | |
| + Cty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thiên Minh Đạt | 4.042.777.500 | |
| + Doanh Nghiệp Tư Nhân Việt Mỹ | 3.585.130.000 | |
| + Cty TNHH SX Đầu tư Bao Bì Toàn Cầu | 3.417.510.636 | 3.238.211.250 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | |
| + Công Ty CP Xây Lắp CK và LT Thực Phẩm | | 1.424.037.000 |
| + Cty TNHH Trường Thịnh | 1.836.000.000 | |
| + Cty TNHH MTV Vinh Phát Lợi KG 68 | 1.274.000.000 | |
| + Các đối tượng khác | 1.772.959.810 | 2.644.314.061 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | | |
| Cộng | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| Cộng | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | 15.235.000 | 4.704.000.000 |
| + Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông). | - | 4.704.000.000 |
| + Công ty Lương thực Tiền Giang | 15.235.000 | |
| Cộng | 30.429.389.726 | 99.494.322.997 |

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

| Khoản mục | Cuối kỳ (31/03/2026) | Đầu năm (01/01/2026) |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | | |

170
ÔNG
CỔ P
ÍT NH
KIÊN
GIÁ

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

| Khoản mục | Đầu năm (31/03/2026) | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ (01/01/2026) |
|--|-------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | - | | | |
| - Thuế GTGT | (120.000) | | | (120.000) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.825.612.168 | 1.135.624.629 | 2.825.612.168 | 1.135.624.629 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 120.655.756 | 256.013.073 | 381.700.686 | (5.031.857) |
| - Thuế nhà đất | - | | | - |
| - Tiền thuê đất | - | | | - |
| - Các khoản phải nộp khác | - | 91.580.000 | | 91.580.000 |
| Cộng | 2.946.147.924 | 1.483.217.702 | 3.207.312.854 | 1.222.052.772 |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | - |
| Cộng | 2.946.147.924 | 1.483.217.702 | 3.207.312.854 | 1.222.052.772 |

20. Chi phí phải trả:

| Khoản mục | Cuối kỳ (31/03/2026) | Đầu năm (01/01/2026) |
|---|-------------------------|-------------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi) | 31.042.314.528 | 25.509.372.893 |
| - Chi phí làm hàng | 23.895.904.565 | 20.784.242.510 |
| - Chi phí vận chuyển | 6.102.947.986 | 4.186.886.840 |
| - Chi phí điện sản xuất | 551.603.533 | 209.037.024 |
| - Chi phí kiểm toán BCTC | | 63.945.000 |
| - Chi phí sửa chữa | 46.036.889 | 26.487.404 |
| - Chi phí lãi vay | 263.793.491 | 146.637.991 |
| - Chi phí phải trả khác | 182.028.064 | 92.136.124 |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi) | | |
| - Lãi vay | - | |
| - Các khoản khác | - | |
| Cộng | 31.042.314.528 | 25.509.372.893 |

010
TY
HÂN
ÁP K
GIAN
- TÍNH

21. Phải trả khác:

| Khoản mục | Cuối kỳ (31/03/2026) | Đầu năm (01/01/2026) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| a) Ngắn hạn | 256.080.351 | 113.752.489 |
| - Kinh phí công đoàn | 125.177.862 | |
| - Thuế TNCN | 38.907.749 | 14.657.749 |
| - Quỹ tham gia từ thiện xã hội | 91.994.740 | 99.094.740 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Cộng | | |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | |
| Cộng | 256.080.351 | 113.752.489 |

22. Doanh thu chờ phân bổ:

| Khoản mục | Cuối kỳ (31/03/2026) | Đầu năm (01/01/2026) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung) | 863.181.818 | |
| - Doanh thu nhận trước | 863.181.818 | |
| b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung) | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng) | | |

23. Trái phiếu phát hành: không

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: không



25. Dự phòng phải trả:

| Khoản mục | Đầu năm (01/01/2026) | Số dự phòng tăng trong kỳ | Số dự phòng giảm trong kỳ | Cuối kỳ (31/03/2026) |
|--|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả) | | | | |
| - Quỹ dự phòng tiền lương theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 | 6.882.000.000 | | | 6.882.000.000 |
| - Dự phòng sửa chữa định kỳ | 9.800.000.000 | | | 9.800.000.000 |
| Cộng | 16.682.000.000 | - | - | 16.682.000.000 |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả) | | | | |
| | | | | |
| Cộng | - | - | - | - |

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| Khoản mục | Cuối kỳ (31/03/2026) | Đầu năm (01/01/2026) |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối kỳ (31/03/2026) | Đầu năm (01/01/2026) |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Cộng | - | - |

27. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

| Khoản mục | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
|----------------------------|------------------------------------|--------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | LNST chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cộng |
| A | 1 | | | 2 | 3 | | 4 | 6 | 7 |
| Số dư đầu năm trước | 254.300.000.000 | | | | | | 10.801.643.489 | | 265.101.643.489 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | 14.480.858.181 | | 14.480.858.181 |
| - Tăng khác | | | | | | | 261.693.440 | | 261.693.440 |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | 5.341.553.092 | | 5.341.553.092 |
| Số dư đầu năm nay | 254.300.000.000 | | | | | | 20.202.642.018 | | 274.502.642.018 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ | | | | | | | 4.542.498.516 | | 4.542.498.516 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Giảm do lỗ | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 254.300.000.000 | | | | | | 24.745.140.534 | | 279.045.140.534 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

| Khoản mục | Cuối kỳ (31/03/2026) | Đầu năm (01/01/2026) |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam | 211.848.000.000 | 211.848.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 42.452.000.000 | 42.452.000.000 |
| Cộng | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| -Vốn đầu tư chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |
| + Vốn góp cuối năm | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |



d) Cổ phiếu:

| Khoản mục | Cuối kỳ (31/03/2026) | Đầu năm (01/01/2026) |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| -Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.430.000 | 25.430.000 |
| -Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.430.000 | 25.430.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 25.430.000 | 25.430.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| -Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| -Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.430.000 | 25.430.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 25.430.000 | 25.430.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* 10.000 đồng/cổ phần

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 569VNĐ/cổ phiếu
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ: 5,69 %
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không
- + Cổ tức bằng cổ phiếu: không
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư: không
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:

- Thặng dư vốn.
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.
- Quỹ đầu tư phát triển: 5.721.783.837
- Cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---------------|-----------------|
| - Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...) | | |

29. Chênh lệch tỷ giá:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------|----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân) | | |

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính:

| Khoản mục | Cuối kỳ (31/03/2026) | Đầu năm (01/01/2026) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Từ 1 năm đến 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận uỷ thác xuất nhập khẩu:

- Thuyết minh về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không

- Thuyết minh chi tiết về bản chất, số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, quy cách, phẩm chất,... của từng loại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận uỷ thác xuất nhập khẩu:

- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp:

- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê:

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: không

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:

đ) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 31/03/2026 : 3.611.293,77 USD

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ EUR 31/03/2026 : 26,61 EUR

Vàng tiền tệ: 0 đồng

e) Nợ khó đòi đã xử lý: 6.028.307.457 đồng (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

| | | |
|------------------------------------|---|---------------------------|
| + Nợ xử lý 6TĐN 2016: | : | <u>12.693.281 đồng</u> |
| - Cty XNK Phú Thọ | : | 12.693.281 đồng |
| + Nợ xử lý 6TCN 2016: | : | <u>46.255.000 đồng</u> |
| - Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương | : | 46.255.000 đồng |
| + Nợ xử lý 6TĐN 2019: | : | <u>5.969.359.176 đồng</u> |
| - Trần Thanh Đính – XN An Hòa | : | 166.982.720 đồng |
| - DNTN Thành Phước | : | 229.845.000 đồng |
| - Trần Quốc Đoan | : | 168.738.419 đồng |
| - Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương | : | 15.000.000 đồng |

010
 TỶ
 IẢN
 P K
 GIẢI
 TÍN

- KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD) :4.482.637.600 đồng
- KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD) : 285.485.437 đồng
- Chi nhánh DNTN Mỹ lệ : 17.900.000 đồng
- Công ty TNHH Tâm Huy : 602.770.000 đồng

g) **Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: không**

h) **Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: không**

i) **Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo: không**

31. **Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thoả thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật: không**

32. **Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng: không**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|--------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư) | 627.927.571.322 | 1.369.981.964.448 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng) | 315.836.865 | 316.420.010 |
| - Doanh thu dịch vụ xây dựng | | |
| - Doanh thu trợ cấp, trợ giá | | |
| - Doanh thu khác | | |
| Cộng | 628.243.408.187 | 1.370.298.384.458 |
| a) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
| | | |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------------|----------|----------|
| - Khoản chiết khấu thương mại | | |
| - Khoản giảm giá hàng bán | | |
| - Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại | | |
| Cộng | - | - |



3. Giá vốn hàng bán:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư) | 526.317.337.034 | 1.234.666.872.814 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng) | | |
| - Giá trị hàng tồn kho hao hụt bảo quản trong định mức | 365.980.891 | 384.371.891 |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ | | |
| - Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học. | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | |
| Cộng | 526.683.317.925 | 1.235.051.244.705 |

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------|----------|
| - Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT | | |
| - Giá trị còn lại của BĐSĐT | | |
| - Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT | | |
| Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT | - | |

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 336.353.689 | 18.685.478 |
| - Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.752.906.549 | 11.048.727.577 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, trả góp | | |
| - Chiết khấu thanh toán được hưởng | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 4.089.260.238 | 11.067.413.055 |

6. Chi phí tài chính:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí đi vay | 1.255.738.852 | 7.929.457.281 |
| - Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.419.578.309 | 10.493.349.606 |
| - Lãi mua hàng trả chậm, trả góp | | |
| - Chiết khấu thanh toán phải trả | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | | |
| - Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 2.675.317.161 | 18.422.806.887 |

7. Thu nhập khác:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------|-------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 274.001.667 | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn | | |
| - Tiền phạt thu được | | |
| - Thuế được giảm | | |
| - Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác | | |
| - Các khoản khác | 9.324.910 | 99.828.781 |
| Cộng | 283.326.577 | 99.828.781 |

8. Chi phí khác:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------|--------------------|
| '- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn | | |
| - Các khoản phí bồi thường trong thực hiện hợp đồng | | 825.548.100 |
| - Các khoản chi phí khác | 3.249.721 | 127 |
| Cộng | 3.249.721 | 825.548.227 |



9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|------------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 7.100.356.235 | 8.053.378.523 |
| - Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | 6.421.713.782 | 7.415.302.593 |
| + Chi phí nhân công | 3.471.311.896 | 3.605.272.302 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 702.687.248 | 845.890.795 |
| + Chi phí khác bằng tiền | 2.247.714.638 | 2.964.139.496 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 678.642.453 | 638.075.930 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 90.475.630.815 | 114.535.447.686 |
| - Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | 88.448.366.746 | 113.577.872.135 |
| + Chi phí nguyên liệu, vật liệu và bao bì | 39.036.230.946 | 42.476.469.468 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 49.412.135.800 | 71.101.402.667 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 2.027.264.069 | 957.575.551 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |
| Cộng | 97.575.987.050 | 122.588.826.209 |

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu | 565.927.823.263 | 1.301.509.198.214 |
| - Chi phí nhân công | 6.390.341.613 | 9.311.657.441 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.144.413.499 | 7.834.683.530 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 51.938.674.998 | 76.851.282.412 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 3.637.366.640 | 3.550.863.735 |
| Tổng cộng | 636.038.620.013 | 1.399.057.685.332 |

170
 SNG
 SỞ F
 T N
 TIÊN
 GIÁ

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|---------------|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.678.123.145 | 4.577.200.266 |
| - Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành | 1.135.624.629 | 915.440.053 |
| - Thu nhập không chịu thuế | | |
| - Chi phí không được trừ | | |
| - Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước | | |
| Chi phí thuế TNDN | 1.135.624.629 | 915.440.053 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.135.624.629 | 915.440.053 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |
| Chi phí thuế TNDN | 1.135.624.629 | 915.440.053 |

| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------|----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ như không được sử dụng: không

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------|----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

101
 3 TY
 HÃ
 HẬP
 GI
 - T

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 475.428.282.250 VNĐ
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 270.320.041.908 VNĐ
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: không

VIII. Những thông tin khác.

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : không
3. Thông tin về các bên liên quan.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận “.
5. Thông tin so sánh.
6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục: Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.
7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng: không.
8. Những thông tin khác.

*** Thuyết minh kết quả SXKD Quý 1/2026:**

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại: 26.311,996 tấn
- Cá cơm XK : 23,840 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực : 12.189,941 tấn

Trong đó:

- Thành phẩm: 10.369,438 tấn
- Gạo nguyên liệu: 413,136 tấn
- Phụ phẩm + trấu: 1.407,367 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại : 4.959,116 m³
- Cá cơm các loại : 30,500 tấn
- Trong đó thành phẩm : 15,380 tấn
- Cửa hàng trưng bày : 16,285 (1.000 đvsp)

b. Kim ngạch xuất khẩu:

15.070.087,34 USD

- + Lương thực: 14.942.703,34 USD
- + Cá cơm: 127.384,00 USD

0098
I
N
KH
ANG
INH

c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng:

| | |
|----------------|----------------------|
| - Lương thực : | 628.243.408.187 đồng |
| - Cá cơm: | 528.461.773.839 đồng |
| - Xăng dầu: | 5.378.047.632 đồng |
| | 94.403.586.716 đồng |

d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

| | | |
|------------------------------|-----|--------------------|
| - Lương thực: | (+) | 4.159.348.550 đồng |
| - Cá cơm: | (-) | 233.741.848 đồng |
| - Kinh doanh xăng dầu: | (+) | 1.752.516.443 đồng |
| + Tổng lợi nhuận trước thuế: | (+) | 5.678.123.145 đồng |
| + Thuế TNDN hiện hành: | | 1.135.624.629 đồng |
| + Tổng lợi nhuận sau thuế: | (+) | 4.542.498.516 đồng |

An Giang, ngày 14 tháng 04. năm 2024

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chúc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Điệp

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Thị Thanh Nguyệt

